CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE **Mẫu số B 01-DN**

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước,Huyện Châu Thành,Tỉnh Bến Tre,VN *(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.096.267.949.746**	**875.293.334.198**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**202.090.986.015**	**156.334.923.342**
1. Tiền	111		92.090.986.015	72.334.923.342
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	84.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.012.854.795**	**8.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	9.012.854.795	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**555.435.275.140**	**387.340.428.163**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	528.621.938.967	377.627.043.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	31.122.482.656	15.062.525.635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.854.575.764	1.816.010.862
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.163.722.247)	(7.165.151.756)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**314.660.752.706**	**310.778.358.100**
1. Hàng tồn kho	141		314.660.752.706	310.778.358.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.068.081.090**	**12.839.624.593**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3	13.787.430.547	12.839.624.593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		1.280.650.543	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	**200**		**1.179.572.903.326**	**1.238.800.274.313**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.296.563.622**	**18.770.506.156**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4	7.796.563.622	12.270.506.156
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5	500.000.000	6.500.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE **Mẫu số B 01-DN**

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước,Huyện Châu Thành,Tỉnh Bến Tre,VN *(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	**220**		**1.135.392.027.769**	**1.197.445.635.146**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.135.115.498.094	1.197.163.503.685
- Nguyên giá	222		1.496.759.041.299	1.455.914.301.425
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(361.643.543.205)	(258.750.797.740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	276.529.675	282.131.461
- Nguyên giá	228		759.334.250	699.334.250
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(482.804.575)	(417.202.789)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18.342.150.678**	**4.749.466.998**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	18.342.150.678	4.749.466.998
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.574.753.066**	**3.415.843.852**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	4.574.753.066	3.415.843.852
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.967.408.191**	**14.418.822.161**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.967.408.191	14.418.822.161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.275.840.853.072**	**2.114.093.608.511**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE **Mẫu số B 01-DN**

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước,Huyện Châu Thành,Tỉnh Bến Tre,VN *(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**880.992.336.035**	**994.941.561.611**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**735.992.336.035**	**554.941.561.611**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	407.634.850.107	229.909.361.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.110.769.973	5.075.258.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.096.577.266	31.882.257.679
4. Phải trả người lao động	314		17.988.892.031	14.738.216.665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.246.702.205	11.723.914.866
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.732.789.331	2.843.474.836
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	290.181.755.122	258.769.077.825
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**145.000.000.000**	**440.000.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	145.000.000.000	440.000.000.000
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**1.394.848.517.037**	**1.119.152.046.900**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**1.394.848.517.037**	**1.119.152.046.900**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		559.957.830.000	559.957.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		559.957.830.000	559.957.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE **Mẫu số B 01-DN**

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước,Huyện Châu Thành,Tỉnh Bến Tre,VN *(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.241.141.068	30.161.760.258
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		560.401.610.166	293.784.520.839
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*168.573.821.706*	*111.724.897.782*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*391.827.788.460*	*182.059.623.057*
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.275.840.853.072**	**2.114.093.608.511**

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thế Tài	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21.1**	**865.839.359.586**	**663.041.756.472**	**2.887.713.712.689**	**1.430.030.972.251**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.070.750	125.456.300	143.188.500	144.865.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**865.771.288.836**	**662.916.300.172**	**2.887.570.524.189**	**1.429.886.106.551**
4. Giá vốn hàng bán	11	**22**	681.789.067.805	499.643.655.126	2.339.353.334.338	1.126.524.279.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**183.982.221.031**	**163.272.645.046**	**548.217.189.851**	**303.361.826.622**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**21.2**	1.694.185.261	1.275.907.737	9.949.607.631	3.809.918.583
7. Chi phí tài chính	22	**23**	7.021.821.294	14.745.783.630	40.710.822.367	30.207.216.323
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		*7.019.923.808*	*14.736.144.339*	*38.736.882.563*	*29.931.705.195*
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		351.261.344	8.673.717	1.158.909.213	472.006.853
9. Chi phí bán hàng	25	**24**	23.319.868.007	22.464.222.843	87.998.170.475	49.009.092.405
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**25**	(4.240.508.197)	6.606.911.817	23.893.776.963	19.778.850.170
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**159.926.486.532**	**120.740.308.210**	**406.722.936.890**	**208.648.593.160**
12. Thu nhập khác	31	**26**	6.020.909.895	9.072.471.358	7.772.438.138	12.188.273.828
13. Chi phí khác	32		3.836.827.020	22.885.870	4.530.628.715	29.511.039
14. Lợi nhuận khác	**40**		**2.184.082.875**	**9.049.585.488**	**3.241.809.423**	**12.158.762.789**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**162.110.569.407**	**129.789.893.698**	**409.964.746.313**	**220.807.355.949**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	7.663.750.872	24.553.467.771	18.136.957.853	38.747.732.891
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**154.446.818.535**	**105.236.425.927**	**391.827.788.460**	**182.059.623.058**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**28**	**2.723**	**1.941**	**6.858**	**3.319**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thế Tài	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE – M.S.D.N: 1300358260 – H. CHÂU THÀNH – T. BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước,Huyện Châu Thành,Tỉnh Bến Tre,VN

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.953.890.083.606	1.661.236.067.516
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.182.810.486.593)	(1.053.272.747.891)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.050.898.265)	(48.741.417.172)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(40.879.652.400)	(62.611.714.011)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(35.026.674.752)	(19.146.553.346)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.914.730.965	15.312.170.581
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(176.789.146.843)	(101.480.980.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***453.247.955.718***	***391.294.825.598***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.436.904.135)	(221.063.160.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		315.000.000	4.852.683.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.017.104.347
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.081.773.861	2.104.145.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(37.040.130.274)***	***(214.089.227.882)***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước,Huyện Châu Thành,Tỉnh Bến Tre,VN

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			96.126.842.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.689.935.305.400	919.525.914.184
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.953.522.628.103)	(1.065.055.321.009)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.864.521.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(370.451.843.703)***	***(49.402.564.825)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**45.755.981.741**	**127.803.032.891**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**156.334.923.342**	**28.532.090.163**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		80.932	(199.712)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60+ 61)	**70**		**202.090.986.015**	**156.334.923.342**

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thế Tài	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 18 số 1300358260 ngày 18/02/2020 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre thành lập theo mã số doanh nghiệp 1301091115 đăng ký lần đầu ngày 28/04/2020 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ Lô AIV-8, AIV9, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 559.957.830.000 VND.
Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 539 người

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước,Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dưng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thù hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:
- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	*31/12/2020 VND*	*01/01/2020 VND*
- Tiền mặt	94.386.350	26.149.900
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.996.599.665	72.308.773.442
- Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	84.000.000.000
Tổng cộng	**202.090.986.015**	**156.334.923.342**

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2020 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	10.297.738.465
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	167.960.228
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	1.282.921.606
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	73.439.766.941
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	36.592.660
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan VN	6.698.615.966
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	73.003.799
Tổng cộng	***91.996.599.665***

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	20.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	90.000.000.000
Tổng cộng	***110.000.000.000***

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre: Hợp đồng số 01+02/2020/670908/HĐTG, hợp đồng tiền gửi 01 tháng với tổng số tiền gửi 20.000.000.000 đồng với lãi suất 3,0%/năm.

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang:Hợp đồng 43+71+114-122/ĐTV.VCB.TGI-DH/2020, gửi từ 1 tháng với tổng số tiền gửi là 90.000.000.000 đồng, lãi suất 2,9%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 31/12/2020 (VND)	*Giá ghi sổ 31/12/2020 (VND)*	*Giá gốc 01/01/2020 (VND)*	*Giá ghi sổ 01/01/2020 (VND)*
Tiền gửi có kỳ hạn	9.012.854.795	9.012.854.795	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	**9.012.854.795**	**9.012.854.795**	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2020 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,7-4,9%/năm - 12 tháng): 8.000.000.000 VND

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 3,9%/năm- 6 tháng; 4,9%/năm- 12 tháng) với số tiền 1.012.854.795 VND

3. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	*31/12/2020 VND*	*01/01/2020 VND*
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	4.806.157.184	8.804.173.021
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	1.464.248.256	584.094.538
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long giai đoạn 2	7.331.947.488	3.187.239.223
- Chi phí khác	185.077.619	264.117.811
Tổng cộng	**13.787.430.547**	**12.839.624.593**

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	*31/12/2020* *VND*	*01/01/2020* *VND*
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	55.320.591.810	38.266.566.525
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư XNK Quốc Tế Hoàng Long	42.258.397.390	13.638.755.735
- Các khoản phải thu khách hàng khác	431.042.949.767	325.721.721.162
Tổng cộng	**528.621.938.967**	**377.627.043.422**
Dài hạn		
- Công ty CP Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	5.168.999.986	8.614.999.990
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	1.473.045.000	864.600.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.154.518.636	2.790.906.166
Tổng cộng	**7.796.563.622**	**12.270.506.156**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	*31/12/2020* *VND*	*01/01/2020* *VND*
Ngắn hạn		
- Chi Nhánh Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy 8	5.385.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Phúc Thắng Tây Ninh	3.791.051.000	-
- Bellmer Gapcon GMBH	3.080.665.632	-
- Các khoản khác	18.865.166.024	15.062.525.635
Tổng cộng	**31.122.482.656**	**15.062.525.635**
Dài hạn		
- Công ty CP Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	500.000.000	6.500.000.000
- Công ty CP Sản Xuất và Thương Mại N.I.D	-	-
Tổng cộng	**500.000.000**	**6.500.000.000**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	*31/12/2020* *VND*	*01/01/2020* *VND*
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	156.643.238	179.111.111
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Descon)	-	133.689.203
- Tạm ứng Lê Phước Thoại	580.900.000	715.000.000
- Tạm ứng Lê Đình Trải	-	108.750.000
- Tạm ứng Nguyễn Tấn Hiển	-	17.450.000
- Phải thu khác	2.117.032.526	662.010.548
Tổng cộng	**2.854.575.764**	**1.816.010.862**

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc 31/12/2020 (VND)	*Giá trị có thể thu hồi 31/12/2020*	*Giá gốc 01/01/2020 (VND)*	*Giá trị có thể thu hồi 01/01/2020*
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	176.351.229	123.445.860	10.552.300	7.386.610
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	28.094.200	14.047.100	9.820.455	4.910.227
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	465.646.465	139.693.940
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	4.095.670.058	-	3.830.023.593	-
Tổng cộng	**7.301.215.207**	**137.492.960**	**7.317.142.533**	**151.990.777**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND	*Dự phòng 31/12/2020 (VND)*	*01/01/2020 VND*	*Dự phòng 01/01/2020 (VND)*
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	118.030.934.412	-	28.858.933.958	-
- Nguyên liệu, vật liệu	170.801.612.703	-	257.856.917.974	-
- Công cụ, dụng cụ	114.309.107	-	260.939.499	-
- Chi phí SXKD dở dang	347.013.233	-	264.341.340	-
- Thành phẩm	25.366.883.251	-	23.537.225.329	-
Tổng cộng	**314.660.752.706**	**-**	**310.778.358.100**	**-**

Tại thời điểm 31/12/2020 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**359.608.283.323**	**1.053.041.793.899**	**38.296.416.462**	**4.774.097.741**	**193.710.000**	**1.455.914.301.425**
2. Số tăng trong kỳ	**35.402.404.515**	**3.518.906.318**	**7.372.481.818**	**1.483.475.546**	**-**	**47.777.268.197**
Bao gồm:						
- Tăng trong kỳ	5.485.732.164	1.320.700.000	4.382.545.454	1.483.475.546	-	12.672.453.164
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.916.672.351	2.198.206.318	2.989.936.364		-	35.104.815.033
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	**5.029.114.687**	**738.250.000**	**1.165.163.636**	**-**	**-**	**6.932.528.323**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	5.029.114.687	738.250.000	1.165.163.636		-	6.932.528.323
- Giảm khác	-				-	-
4. Số dư cuối kỳ	**389.981.573.151**	**1.055.822.450.217**	**44.503.734.644**	**6.257.573.287**	**193.710.000**	**1.496.759.041.299**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**62.218.877.480**	**179.086.450.899**	**15.205.294.428**	**2.046.464.933**	**193.710.000**	**258.750.797.740**
2. Khấu hao trong kỳ	**21.616.286.291**	**77.435.791.886**	**5.973.689.422**	**749.210.201**	**-**	**105.774.977.800**
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	21.616.286.291	77.435.791.886	5.973.689.422	749.210.201	-	105.774.977.800
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	**1.321.130.138**	**735.164.275**	**825.937.922**	**-**	**-**	**2.882.232.335**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	1.321.130.138	735.164.275	825.937.922		-	2.882.232.335
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**82.514.033.633**	**255.787.078.510**	**20.353.045.928**	**2.795.675.134**	**193.710.000**	**361.643.543.205**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**297.389.405.843**	**873.955.343.000**	**23.091.122.034**	**2.727.632.808**	**-**	**1.197.163.503.685**
2. Tại ngày cuối kỳ	**307.467.539.518**	**800.035.371.707**	**24.150.688.716**	**3.461.898.153**	**-**	**1.135.115.498.094**

Trong đó, quý 4/2020 Công ty làm mới hệ thống báo cháy tự động nhà văn phòng trị giá 250.817.273 đ; hệ thống PCCC nhà kho NMBB trị giá 1.024.183.500 đ; cổng chính 1 trị giá 80.060.000 đ; cổng 3 trị giá 74.860.000 đ; nhà văn phòng 11.924.543.850 đ; rãnh container trị giá 352.981.546 đ; mái che rãnh container trị giá 44.114.070 đ; hồ 8.000 m3 trị giá 9.319.322.778 đ; phòng cơ khí trị giá 46.049.980 đ; thiết bị lược rác tự động trị giá 153.500.000 đ; máy tiện kim loại trị giá 181,7 triệu đồng; máy dán trị giá 944.706.318 đ; 2 xe nâng dầu trị giá 1.428 triệu đồng; Xe Venturer trị giá 824.059.091 đ; 2máy lạnh Daikin trị giá 613.215.909 đ;bộ lưu điện trị giá 90.881.818 đ.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				**82.602.450**	**616.731.800**	**699.334.250**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	**60.000.000**	**60.000.000**
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ					60.000.000	60.000.000
- Tăng khác				-		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	**82.602.450**	**676.731.800**	**759.334.250**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm				**82.602.450**	**334.600.339**	**417.202.789**
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	**65.601.786**	**65.601.786**
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ				-	65.601.786	65.601.786
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	**82.602.450**	**400.202.125**	**482.804.575**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	**282.131.461**	**282.131.461**
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	**276.529.675**	**276.529.675**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	*31/12/2020 VND*	*01/01/2020 VND*
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà Máy Giao Long	-	3.834.542.845
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	8.669.481.325	-
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy bao bì, VP công ty, khác	9.672.669.353	914.924.153
Tổng cộng	**18.342.150.678**	**4.749.466.998**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		*Ngày 01 tháng 01 năm 2020*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	***Giá gốc (VND)***	**Tỷ lệ sở hữu (%)**	***Giá gốc (VND)***
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	26%	4.574.753.066	26%	3.415.843.852
Tổng cộng		**4.574.753.066**		**3.415.843.852**

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Chi tiết Giá trị đầu tư:		VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2020		**2.600.000.000**
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:		
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020		815.843.852
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020		1.158.909.213
Cộng:		**1.974.753.065**
Giá trị còn lại:	Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	3.415.843.852
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.574.753.066

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	*31/12/2020 VND*	*01/01/2020 VND*
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	1.849.459.589	1.505.074.353
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	11.117.948.602	12.913.747.808
Tổng cộng	**12.967.408.191**	**14.418.822.161**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	*31/12/2020 VND*	*Số có khả năng trả nợ VND*	*01/01/2020 VND*	*Số có khả năng trả nợ VND*
- Vipa Lausanne S.A.	97.033.746.152	97.033.746.152	17.160.610.010	17.160.610.010
	(4,179,786.61 USD)	(4,179,786.61 USD)	(740,017.65 USD)	(740,017.65 USD)
- Newport CH International LLC	31.747.807.201	31.747.807.201	-	-
	(1,367,555.77 USD)	(1,367,555.77 USD)	-	-
- America Chung Nam LLC	20.816.246.980	20.816.246.980	-	-
	(896,672.28 USD)	(896,672.28 USD)	-	-
- Phải trả người bán khác	258.037.049.774	258.037.049.774	212.748.751.240	212.748.751.240
Tổng cộng	**407.634.850.107**	**407.634.850.107**	**229.909.361.250**	**229.909.361.250**

Tại ngày 31/12/2020 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	*31/12/2020 VND*	*01/01/2020 VND*
- Jinhong Industrial (HongKong) Co., Ltd	-	2.114.276.124
- Xiamen Haixia Supply Chain Development Co., Ltd	444.596.103	-
- Công ty TNHH Thành Đạt	411.853.750	-
- Dongguan Yuguang Imports and Exports Trading Co., Ltd	346.303.350	-
- Các khoản ứng trước khác	908.016.770	2.960.982.366
	2.110.769.973	**5.075.258.490**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2020 (VND)	*Số tăng trong kỳ VND*	*Số giảm trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ (31/12/2020) VND*
Thuế phải nộp nhà nước	**31.882.257.679**	**377.752.925.601**	**395.538.606.014**	**14.096.577.266**
- Thuế GTGT hàng nội địa	7.110.332.873	245.080.150.041	246.009.230.790	6.181.252.124
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	84.038.332.701	84.038.332.701	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	393.965.415	393.965.415	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.553.467.771	39.691.026.592	56.580.743.491	7.663.750.872
- Tiền thuê đất	-	828.857.779	828.857.779	-
- Các loại thuế khác	218.457.035	7.720.593.073	7.687.475.838	251.574.270
+ Thuế thu nhập cá nhân	*218.457.035*	*7.610.031.660*	*7.576.914.425*	*251.574.270*
+ Các loại thuế khác	-	*110.561.413*	*110.561.413*	-
Tổng cộng	**31.882.257.679**	**377.752.925.601**	**395.538.606.014**	**14.096.577.266**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	*31/12/2020 VND*	*01/01/2020 VND*
- Chi phí tiền điện, nước	51.819.887	1.006.020.266
- Chi phí lãi vay	1.194.882.318	3.337.652.155
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp	-	6.556.632.469
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại N.I.D	-	515.680.000
- Chi phí khác	-	307.929.976
Tổng cộng	**1.246.702.205**	**11.723.914.866**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	*31/12/2020 VND*	*01/01/2020 VND*
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	15.214.000	86.700.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	2.160.767.135	2.330.057.549
- Thù lao HĐQT	262.041.692	241.041.692
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.766.504	185.675.595
Tổng cộng	**2.732.789.331**	**2.843.474.836**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A. Vay ngắn hạn	*Số cuối kỳ (31/12/2020)*	*Số tăng trong kỳ VND*	*Số giảm trong kỳ VND*	*Số đầu kỳ 01/1/2020 (VND)*
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi Nhánh Bến Tre	*124.315.375.701*	*664.530.097.699*	*592.307.787.999*	*52.093.066.001*
- Số có khả năng trả nợ	124.315.375.701	-	-	52.093.066.001
2. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh Tiền Giang	*116.078.414.525*	*975.617.242.805*	*1.066.214.840.104*	*206.676.011.824*
- Số có khả năng trả nợ	116.078.414.525	-	-	206.676.011.824
3. Vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	*49.787.964.896*	*49.787.964.896*	-	-
- Số có khả năng trả nợ	49.787.964.896			
Tổng cộng	**290.181.755.122**	**1.689.935.305.400**	**1.658.522.628.103**	**258.769.077.825**

B. Vay dài hạn	*Số cuối kỳ (31/12/2020)*	*Số tăng trong kỳ VND*	*Số giảm trong kỳ VND*	*Số đầu kỳ 01/1/2020 (VND)*
Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh Tiền Giang	*145.000.000.000*		*295.000.000.000*	*440.000.000.000*
- Số có khả năng trả nợ	145.000.000.000	-	-	440.000.000.000
Tổng cộng	**145.000.000.000**	**-**	**295.000.000.000**	**440.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2020 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi Nhánh Bến Tre hợp đồng số 01/2020/670908/HĐTD ngày 09/09/2020 với số tiền tối đa là 325.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 09 tháng 09 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất 4,2% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị của nhà máy bao bì và phương tiện vận tải cầm cố cho khoản vay này

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam, hợp đồng số SHBVN/CMC/222020/HDTD/ DOHACO ngày 09/10/2020 với số tiền tối đa là 50.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 09 tháng 10 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất 4,2% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản phải thu cho khoản vay này

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0360/VCB-KH/19LD-SD1 ngày 26/03/2020 với số tiền tối đa 800.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 5 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất 5,0% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0301/VCB/16CD ngày 08/11/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 12/01/2018 với số tiền tối đa là 656.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất 7,8% một năm và áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn của VCB Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; các máy móc, thiết bị chính của nhà máy giấy Giao Long và toàn bộ tài sản của nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 để thế chấp cho khoản vay này.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	**413.515.490.000**	**192.351.739.603**	**23.455.966.342**	**212.985.579.264**
- Tăng trong năm trước	**146.442.340.000**	**43.240.816.000**	**6.705.793.916**	**182.059.623.057**
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018	89.592.570.000	-	-	
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu	56.849.770.000	43.240.816.000		
- Lãi trong năm trước			-	182.059.623.057
- Tăng khác			6.705.793.916	
- Giảm trong năm trước	**-**	**344.619.800**	**-**	**101.260.681.482**
- Chia cổ tức				89.592.570.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				6.705.793.916
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				2.682.317.566
- Thù lao HĐQT, BKS				-
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành				2.280.000.000
- Giảm khác		344.619.800		-
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	**559.957.830.000**	**235.247.935.803**	**30.161.760.258**	**293.784.520.839**
- Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**9.079.380.810**	**391.827.788.460**
- Tạm ứng cổ tức				-
- Phát hành cho cổ đông hiện hữu				
- Lãi trong kỳ				391.827.788.460
- Tăng khác			9.079.380.810	
- Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**125.210.699.133**
- Tạm ứng cổ tức đợt 1, đợt 2 năm 2019				109.752.566.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				9.079.380.810
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				3.631.752.323
- Thù lao HĐQT, BKS				-
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành				2.747.000.000
- Giảm khác				-
- Số dư cuối kỳ (tại 31/12/2020)	**559.957.830.000**	**235.247.935.803**	**39.241.141.068**	**560.401.610.166**

20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**559.957.830.000**
+ Vốn góp đầu kỳ	559.957.830.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	559.957.830.000

20.3. Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	*01/01/2020 VND*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.995.783	55.995.783
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.995.783	55.995.783
+ Cổ phiếu thường	55.995.783	55.995.783
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.995.783	55.995.783
+ Cổ phiếu thường	*55.995.783*	*55.995.783*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	*10.000*	*10.000*

20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 VND	*01/01/2020 VND*
- Quỹ đầu tư phát triển	39.241.141.068	30.161.760.258
- Quỹ khen thưởng	(510.946.907)	(175.458.580)
- Quỹ phúc lợi	(303.069.448)	(400.884.080)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	**38.427.124.713**	**29.585.417.598**

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

20.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

c) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

d) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

20.4.2. *Quỹ khen thưởng được dùng để:*

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

20.4.3. *Quỹ phúc lợi được dùng để:*

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

21. DOANH THU

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	*Quý 4/2020*	*Quý 4/2019*
21.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	***865.839.359.586***	***663.041.756.472***
- Doanh thu bán hàng của công ty	**865.839.359.586**	**663.041.756.472**
+ Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa	60.590.636	2.140.000
+ Doanh thu bán thành phẩm	865.778.768.950	663.039.616.472
- Các khoản giảm trừ doanh thu	***68.070.750***	***125.456.300***
+ Hàng bán bị trả lại	68.070.750	125.456.300
- Doanh thu thuần	***865.771.288.836***	***662.916.300.172***
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	865.771.288.836	662.916.300.172
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
21.2. Doanh thu hoạt động tài chính	**1.694.185.261**	**1.275.907.737**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	484.207.137	597.301.583
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.129.477.152	673.266.126
- Doanh thu tài chính khác	80.500.972	5.340.028

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	*Quý 4/2019*
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	681.766.296.499	499.642.276.698
- Giá vốn của nguyên liệu, hàng hóa đã bán	22.771.306	1.378.428
Tổng cộng	**681.789.067.805**	**499.643.655.126**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	*Quý 4/2019*
- Chi phí lãi vay	7.019.923.808	14.736.144.339
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.897.486	9.639.291
Tổng cộng	**7.021.821.294**	**14.745.783.630**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2020	*Quý 4/2019*
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	2.995.945.035	1.300.143.953
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	756.045.686	1.054.270.938
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	11.202.584.374	11.932.045.723
- Chi phí hoa hồng môi giới	4.388.682.418	4.946.702.653
- Các khoản chi phí khác	3.976.610.494	3.231.059.576
Tổng cộng	**23.319.868.007**	**22.464.222.843**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	*Quý 4/2019*
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	1.989.259.595	2.586.515.415
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	1.716.652.884	879.430.229
- Chi phí thuê đất	-	68.424.000
- Chi phí dự phòng phải thu; hoàn nhập dự phòng tiền lương, phải thu	(12.155.871.530)	362.835.727
- Các khoản chi phí khác	4.209.450.854	2.709.706.446
Tổng cộng	**(4.240.508.197)**	**6.606.911.817**

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2020	*Quý 4/2019*
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.473.308.262	3.085.981.101
- Các khoản thu nhập khác	2.547.601.633	5.986.490.257
Tổng cộng	**6.020.909.895**	**9.072.471.358**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2020	*Quý 4/2019*
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	-
- Chi phí khác	3.836.827.020	22.885.870
Tổng cộng	**3.836.827.020**	**22.885.870**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2020	*Quý 4/2019*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ phần lãi trong công ty liên kết	161.759.308.063	129.781.219.981
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.887.653.104	1.071.955.609
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*1.887.653.104*	*1.071.955.609*
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập tính thuế	**163.646.961.167**	**130.853.175.590**
- Thu nhập tính thuế x thuế suất thông thường 20%	28.108.783.244	114.681.502.117
- Thu nhập tính thuế x thuế suất 10% (giảm 50%)	20.419.942.239	16.171.673.473
- Thu nhập tính thuế được miễn thuế	115.118.235.684	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.663.750.872**	**24.553.467.771**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4/2020	*Quý 4/2019*
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	154.446.818.535	105.236.425.927
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	154.446.818.535	105.236.425.927
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.953.344.396	907.938.081
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	55.995.783	53.756.783
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.723**	**1.941**

Trong quý 4/2019, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo tỷ lệ 2% của Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 với số tiền 907.938.081 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2019 được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm trước đã được điều chỉnh do việc phát hành 8.959.257 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 và 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2020 cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 2% với số tiền là 1.953.344.396 đồng

	Số cổ phiếu kỳ trước
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	41.351.549
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần	12.405.234
Số đã điều chỉnh lại:	**53.756.783**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	*Quý 4/2020*	*Quý 4/2019*
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	613.406.072.506	420.252.937.375
2. Chi phí nhân công	28.637.021.124	24.533.059.529
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	25.712.275.015	26.479.662.106
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.183.337.800	128.092.038.306
5. Chi phí khác bằng tiền	(4.375.228.373)	4.742.886.268
Tổng cộng	**800.563.478.072**	**604.100.583.584**

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo khế ước thông thường:	460.325.231.039	đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo khế ước thông thường:	522.237.937.567	đ

V. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thuỷ Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Luỹ kế đến 31/12/2020	Luỹ kế đến 31/12/2019
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	3.284.516.853	2.508.085.899
- Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.535.000.000	1.467.000.000
	4.819.516.853	**3.975.085.899**

3. Mối quan hệ với các bên liên quan:

Tên nhà cung cấp - Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long + Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển, cho thuê mặt bằng + Công ty liên kết, tỷ lệ sở hữu 26% trên vốn điều lệ	Hợp đồng thuê mặt bằng + vận chuyển số 01+02/HĐ-TCGL-2020 ngày 02/01/2020	9.583.640.000

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.359.091.853	156.334.923.342	176.359.091.853	156.334.923.342
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	521.458.216.720	370.461.891.666	521.458.216.720	370.461.891.666
Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.460.304.652	15.062.525.635	24.460.304.652	15.062.525.635
Phải thu ngắn hạn khác	166.831.909	893.560.862	166.831.909	893.560.862
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.012.854.795	8.000.000.000	9.012.854.795	8.000.000.000
Cộng	**731.457.299.929**	**550.752.901.505**	**731.457.299.929**	**550.752.901.505**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	290.181.755.122	258.769.077.825	290.181.755.122	258.769.077.825
Phải trả cho người bán ngắn hạn	407.634.850.107	229.909.361.250	407.634.850.107	229.909.361.250
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.110.769.973	5.075.258.490	2.110.769.973	5.075.258.490
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.160.767.135	2.330.057.549	2.160.767.135	2.330.057.549
Chi phí phải trả	1.246.702.205	11.723.914.866	1.246.702.205	11.723.914.866
Cộng	**703.334.844.542**	**507.807.669.980**	**703.334.844.542**	**507.807.669.980**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(5.223.271.592)
	- 2	5.223.271.592
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(5.347.700.310)
	- 2	5.347.700.310

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	290.181.755.122	145.000.000.000	-	435.181.755.122
Phải trả cho người bán ngắn hạn	407.634.850.107	-	-	407.634.850.107
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.110.769.973	-	-	2.110.769.973
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.160.767.135	-	-	2.160.767.135
Cộng	**702.088.142.337**	**145.000.000.000**	**-**	**847.088.142.337**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	258.769.077.825	440.000.000.000	-	698.769.077.825
Phải trả cho người bán ngắn hạn	229.909.361.250	-	-	229.909.361.250
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.075.258.490	-	-	5.075.258.490
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.330.057.549	-	-	2.330.057.549
Cộng	**496.083.755.114**	**440.000.000.000**	**-**	**936.083.755.114**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Báo cáo bộ phận

6.1

Chỉ tiêu	Quý IV/2020		
Quý IV/2020	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá	Cộng
Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	865.710.698.200	60.590.636	865.771.288.836
Doanh thu hoạt động tài chính	1.694.185.261	-	1.694.185.261
Thu nhập khác	6.020.909.895	-	6.020.909.895
Cộng thu nhập (1)	**873.425.793.356**	**60.590.636**	**873.486.383.992**
Giá vốn hàng bán	681.766.296.499	22.771.306	681.789.067.805
Chi phí tài chính	7.021.821.294	-	7.021.821.294
Chi phí bán hàng	23.319.868.007	-	23.319.868.007
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.240.508.197)	-	(4.240.508.197)
Chi phí khác	3.836.827.020	-	3.836.827.020
Cộng chi phí (2)	**711.704.304.623**	**22.771.306**	**711.727.075.929**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**161.721.488.733**	**37.819.330**	**161.759.308.063**

6.2

Chỉ tiêu	Quý IV/2019		
Quý IV/2019	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá	Cộng
Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	662.914.160.172	2.140.000	662.916.300.172
Doanh thu hoạt động tài chính	1.275.907.737	-	1.275.907.737
Thu nhập khác	9.072.471.358	-	9.072.471.358
Cộng thu nhập (1)	**673.262.539.267**	**2.140.000**	**673.264.679.267**
Giá vốn hàng bán	499.642.276.698	1.378.428	499.643.655.126
Chi phí tài chính	14.745.783.630	-	14.745.783.630
Chi phí bán hàng	22.464.222.843	-	22.464.222.843
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.606.911.817	-	6.606.911.817
Chi phí khác	22.885.870	-	22.885.870
Cộng chi phí (2)	**543.482.080.858**	**1.378.428**	**543.483.459.286**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**129.780.458.409**	**761.572**	**129.781.219.981**

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8. Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Đông Hải bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 đồng
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 đồng
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 đồng
9	Ngày bắt đầu chào bán	05 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 01 năm 2019

Tình hình sử dụng vốn:

Các chi phí liên quan:	**Số tiền (VND)**
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.002.033.328
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K. Limited	4.072.840.000
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH MTV KT CN Yong Jia Yu Việt Nam	5.242.553.675
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.857.503.373
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH ĐT XD Và CN MT Dương Nhật	3.815.257.135
Công ty TNHH DV TM Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Công ty TNHH SX TM XD Minh Phát	1.239.970.705
Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco	984.060.000
Công ty Cổ Phần Tư Vấn TK CN và Dân Dụng	260.040.000
Khác	11.888.924.782
	48.535.332.654

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành đã sử dụng trong quý 4/2020 là 391.889.412 đồng

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành đã sử dụng lũy kế đến quý 4/2020 là 48.535.332.654 đồng

Tính đến 31/12/2020, vốn từ đợt phát hành 3.445.977 cổ phiếu, còn lại là **13.293.095.046** đồng

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thế Cài	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 13/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2021

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 4 năm 2020"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2020, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 154.446.818.535 đồng, tăng 46,76% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 30,6%, giá vốn hàng bán tăng 36,46%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 32,78%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả, phải thu, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2020.
- Chi phí tài chính giảm 52,38%, trong đó chi phí lãi vay giảm 52,36%, chủ yếu là do giảm dư nợ vay trung hạn và lãi suất vay giảm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 164,18%, chủ yếu từ khoản hoàn nhập quỹ lương dự phòng gián đoạn sản xuất do dịch bệnh Covid-19.
- Chi phí khác tăng 16.665,05%, chủ yếu là khoản tiền thuê đất (đã trả 1 lần) cho thời gian còn lại do chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty con – Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm là do được hưởng ưu đãi về thuế đối với dự án đầu tư mở rộng – Dự án Nhà Máy Giấy Giao Long – giai đoạn II.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2020	Quý 4/2019	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	865.771.288.836	662.916.300.172	202.854.988.664	30,60
2	Giá vốn hàng bán	đồng	681.789.067.805	499.643.655.126	182.145.412.679	36,46
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	1.694.185.261	1.275.907.737	418.277.524	32,78
4	Chí phí tài chính	đồng	7.021.821.294	14.745.783.630	(7.723.962.336)	-52,38
	Chi phí lãi vay	*đồng*	*7.019.923.808*	*14.736.144.339*	(7.716.220.531)	-52,36
5	Phần lãi trong Công ty liên kết	đồng	351.261.344	8.673.717	342.587.627	3.949,72
6	Chi phí bán hàng	đồng	23.319.868.007	22.464.222.843	855.645.164	3,81
7	Chi phí QLDN	đồng	(4.240.508.197)	6.606.911.817	(10.847.420.014)	-164,18
8	Thu nhập khác	đồng	6.020.909.895	9.072.471.358	(3.051.561.463)	-33,64
9	Chi phí khác	đồng	3.836.827.020	22.885.870	3.813.941.150	16.665,05
10	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	162.110.569.407	129.789.893.698	32.320.675.709	24,9
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	7.663.750.872	24.553.467.771	(16.889.716.899)	-68,79
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	154.446.818.535	105.236.425.927	49.210.392.608	46,76

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lê Bá Phương

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu